CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06 /CBTT-GMH	*Quảng Trị, ngày 20 tháng 03 năm 2026*

"V/v công bố BCTC đã được kiểm toán cho năm 2025 và giải trình chênh lệch LNST"

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ** ***"Công ty"***

2. Mã chứng khoán: **GMH**

3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 8, Quốc lộ 9, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

4. Điện thoại: 0233 3582 460 Fax: 0233 3584 809

5. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Đặng Sĩ Tiếp**; Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị.

6. Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

7.1. Công bố thông tin trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, gồm:

- Báo cáo của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc;
- Báo cáo kiểm toán độc lập;
- Bảng cân đối kế toán (Mẫu số: B 01-DN);
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02-DN);
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số: B 03-DN);
- Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số: B 09-DN).

7.2. Giải trình chênh lệch trên 10% lợi nhuận sau thuế TNDN cho năm tài chính 2025 so với cùng kỳ năm tài chính 2024:

Lợi nhuận sau thuế TNDN năm tài chính 2025 của CTCP Minh Hưng Quảng Trị tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số: B 02-DN) là 17,820 tỷ đồng; tăng 11,864 tỷ đồng so với cùng kỳ năm tài chính 2024.

Nguyên nhân:

- Do giá vốn hàng bán và chi phí bán hàng trong kỳ giảm, dẫn đến lợi nhuận tăng 9,759 tỷ đồng.

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ
Ký ngày: 20/3/2026 13:59:14

- Doanh thu tài chính trong kỳ tăng so với cùng lỳ năm trước làm lợi nhuận tăng thêm 2,105 tỷ đồng.

8. Thông tin trên được chúng tôi công bố trên website của công ty theo đường dẫn: http://minhhungqt.vn/congbothongtin/

CTCP Minh Hưng Quảng Trị cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng cám ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BTGĐ (để b/c);
- Lưu HĐQT, ĐT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 3200040... CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

ĐẶNG SĨ TIẾP

iCPA
since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
International Auditing Company Limited

agn INTERNATIONAL

Thành viên hãng AGN International
Kiểm toán | Thuế | Tư vấn

A member firm of AGN International
Audit | Tax | Advisory

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Thành viên
Ông Trần Cảnh Bình	Thành viên
Ông Trương Đức Trí	Thành viên
Ông Lê Đình Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Cảnh Bình	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Sĩ Tiếp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Đăng Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Phạm Quốc Hải	Trưởng Ban
Ông Thái Vĩnh Đồng	Thành viên
Bà Võ Thị Ngọc Hà	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

Ông Lê Đình Minh	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Thạnh	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Đình Sung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị,

CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ

Lê Đình Sung
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 12 tháng 03 năm 2026

iCPA since 2001

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ
Tầng 15, Tòa nhà Center Building - Hapulico Complex,
Số 1, Nguyễn Huy Tưởng, P. Thanh Xuân, TP. Hà Nội, Việt Nam
T 024. 666 42 777 E contact@icpa.vn W www.icpa.vn

Số: 031202/2026/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc**
Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2026, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101177123 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ - Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1932-2023-072-1

Đặng Thị Phương Thảo
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5169-2025-072-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**177.217.216.555**	**159.154.280.541**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.971.485.663**	**6.430.101.553**
1. Tiền	111	V.1	3.971.485.663	6.430.101.553
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**129.412.799.720**	**91.831.946.120**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2	3.434.599.720	3.434.599.720
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	125.978.200.000	88.397.346.400
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**17.192.422.666**	**20.236.714.326**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	13.532.187.669	19.011.995.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	997.963.757	179.991.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	4.239.627.910	2.616.470.192
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.7	(1.577.356.670)	(1.571.742.110)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.8**	**26.095.296.875**	**40.134.386.782**
1. Hàng tồn kho	141		28.024.606.020	42.119.324.734
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.929.309.145)	(1.984.937.952)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**545.211.631**	**521.131.760**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	545.181.631	521.101.760
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	30.000	30.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**21.472.915.389**	**25.423.427.814**
I. Tài sản cố định	**220**		**20.303.498.667**	**24.605.430.234**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.303.498.667	24.605.430.234
- Nguyên giá	222		*109.127.964.719*	*109.466.802.901*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(88.824.466.052)*	*(84.861.372.667)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**389.974.546**	**389.974.546**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	389.974.546	389.974.546
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**779.442.176**	**428.023.034**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	779.442.176	428.023.034
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**198.690.131.944**	**184.577.708.355**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**8.825.174.290**	**6.758.121.273**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**8.825.174.290**	**6.758.121.273**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.353.036.594	1.502.489.351
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		497.920.139	87.099.319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	4.086.339.658	1.985.539.358
4. Phải trả người lao động	314		2.112.196.738	2.258.213.246
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		77.500.000	193.611.111
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	403.359.131	410.403.712
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		294.822.030	320.765.176
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**189.864.957.654**	**177.819.587.082**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.15**	**189.864.957.654**	**177.819.587.082**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		165.000.000.000	165.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		165.000.000.000	165.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.811.962.000	5.811.962.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		678.000.000	678.000.000
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		371.000.000	371.000.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.003.995.654	5.958.625.082
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		183.625.082	2.940.712
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		17.820.370.572	5.955.684.370
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**198.690.131.944**	**184.577.708.355**

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Lê Đình Sung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**103.577.343.943**	**88.057.102.128**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**103.577.343.943**	**88.057.102.128**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	76.468.567.045	72.315.648.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**27.108.776.898**	**15.741.453.317**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	9.431.229.503	7.325.901.404
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	54.256.128	145.853.903
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*52.933.353*	*144.752.547*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	6.939.665.184	7.927.806.643
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	6.622.975.194	6.578.167.905
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**22.923.109.895**	**8.415.526.270**
11. Thu nhập khác	31		14.236.364	261.762.800
12. Chi phí khác	32	VI.7	529.506.435	986.146.886
13. Lợi nhuận khác	**40**		**(515.270.071)**	**(724.384.086)**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**22.407.839.824**	**7.691.142.184**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	4.587.469.252	1.735.457.814
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**17.820.370.572**	**5.955.684.370**
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9**	**1.080**	**361**
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9**	**1.080**	**361**

M.S.D.N: 3200040082-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN MINH HƯNG QUẢNG TRỊ TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Lê Đình Sung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Ngày 12 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**	**22.407.839.824**	**7.691.142.184**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.301.931.567	5.010.037.342
Các khoản dự phòng	03	(50.014.247)	769.275.325
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.444.865.867)	(7.325.901.404)
Chi phí lãi vay	06	52.933.353	144.752.547
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	**08**	**17.267.824.630**	**6.289.305.994**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	4.882.915.708	(5.474.584.122)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	14.094.718.714	13.672.062.026
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	(413.214.611)	(1.562.793.834)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(375.499.013)	1.019.439.199
Tiền lãi vay đã trả	14	(52.933.353)	(144.752.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.102.201.624)	(2.341.283.623)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	36.900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.000.000)	(41.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**33.296.610.451**	**11.453.243.093**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(34.720.000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	13.636.364	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(196.778.200.000)	(147.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	159.197.346.400	139.402.653.600
5. Thu tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.586.990.895	8.487.605.614
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(29.980.226.341)**	**555.539.214**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	4.157.454.914	11.239.114.281
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.157.454.914)	(11.239.114.281)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.775.000.000)	(16.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(5.775.000.000)**	**(16.500.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(2.458.615.890)**	**(4.491.217.693)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**6.430.101.553**	**10.921.319.246**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**3.971.485.663**	**6.430.101.553**

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Lê Đình Sung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Ngày 12 tháng 03 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng trị tiền thân là Nhà máy Xi măng Đông Hà được thành lập theo quyết định số 739.QĐ/UB của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị ngày 27 tháng 11 năm 1992 và được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2008/QĐ-UBND ngày 25 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3200040982 ngày 11 tháng 09 năm 2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Trị. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 14 tháng 07 năm 2025.

Công ty trở thành công ty đại chúng ngày 26 tháng 7 năm 2021 theo Công văn số 3922/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cùng ngày. Công ty đã niêm yết theo Quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 733/QĐ-SGDHCM ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là GMH.

Vốn điều lệ của Công ty là 165.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm tỷ đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất, gia công xi măng và sản xuất gạch tuynel, gạch không nung.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại Km8, Quốc lộ 9, phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 195 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 207 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán đang áp dụng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính

2. Hướng dẫn kế toán mới đã được ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kê toán doanh nghiệp,
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Các nội dung liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước như hướng dẫn tại Thông tư 200 vẫn tiếp tục được thực hiện.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các Báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc năm tài chính. Trường hợp tại ngày kết thúc năm tài chính, thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc sau khi loại trừ đi các tổn thất theo quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Máy móc thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 - 08

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ngày 05 tháng 05 năm 2017, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với dự án sản xuất gạch không nung bắt đầu từ năm 2018.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.454.170.286	3.076.619.921
Tiền gửi ngân hàng	2.517.315.377	3.353.481.632
Cộng	**3.971.485.663**	**6.430.101.553**

2. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	3.434.599.720	(*)	-	3.434.599.720	(*)	-
Cộng	**3.434.599.720**		**-**	**3.434.599.720**		**-**

(*) Công ty nắm giữ 44.275 cổ phần với mệnh giá 100.000 VND/Cổ phần của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3.

Công ty không có căn cứ xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3 vì Công ty này chưa niêm yết nên không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

3. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	500.000.000	-
Trái phiếu (ii)	116.978.200.000	82.897.346.400
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác (iii)	8.500.000.000	5.500.000.000
Cộng	**125.978.200.000**	**88.397.346.400**

(i) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Trị với lãi suất 2,9%/năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

3. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

(ii) Phản ánh các khoản trái phiếu Công ty nắm giữ một phần thời gian trong khoảng thời gian đáo hạn gốc trái phiếu (từ 06 tháng đến 12 tháng) để hưởng lãi. Khoản đầu tư này được thực hiện theo các Hợp đồng mua bán trái phiếu với các Công ty Cổ phần chứng khoán. Cụ thể như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Lãi suất/năm	VND	Lãi suất/năm	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán HD		96.150.000.000		63.997.346.400
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	*8,1%-8,3%*	*24.350.000.000*	*8%-8,45%*	*19.400.000.000*
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn SOVICO	*8%-8,3%*	*4.400.000.000*	*8,8%-9,1%*	*19.000.000.000*
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần SOVICO	*8%-8,3%*	*21.800.000.000*	*8,8%-9,4%*	*13.897.346.400*
- Trái phiếu của Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	*8,4%-9,5%*	*36.100.000.000*	*9,2%-9,8%*	*11.700.000.000*
- Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	*8,50%*	*7.000.000.000*		-
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần mua bán nợ và Quản lý tài sản HDBank	*8,7%-9,2%*	*2.500.000.000*		-
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDirect		18.900.000.000		18.900.000.000
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	*7,9%-8,2%*	*18.900.000.000*	*7,8%-7,9%*	*18.900.000.000*
Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS		1.928.200.000		-
- Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS	*7%*	*1.928.200.000*		-
Cộng		**116.978.200.000**		**82.897.346.400**

(iii) Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được thực hiện theo các đề nghị lập giao dịch và thông báo xác nhận giao dịch của Công ty với Công ty Cổ phần Chứng khoán VPS. Theo đó, Công ty sẽ chuyển tiền cho bên nhận vốn là Công ty Cổ phần Thanh toán Smartone Pay để bên nhận vốn quản lý, hợp tác, đầu tư, sử dụng vào tài sản tài chính thu lợi tức về cho Công ty. Thời hạn giao dịch là 6 tháng. Mức lợi tức kỳ vọng là 7 %/năm.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán để thuyết minh trong Báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư tài chính này và Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	1.472.262.804	1.605.320.640
Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Số 1 - Nhà máy sản xuất tấm lợp Tâm Châu	1.067.425.314	1.798.517.280
Công ty TNHH Nam Tiến	980.220.429	1.924.500.000
Các khách hàng khác	10.012.279.122	13.683.657.324
Cộng	**13.532.187.669**	**19.011.995.244**

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Xuất nhập khẩu Minh Đức	900.000.000	-
Các đối tượng khác	97.963.757	179.991.000
Cộng	**997.963.757**	**179.991.000**

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	4.000.000	4.000.000
Tạm ứng	73.183.562	67.784.600
Phải thu ngắn hạn khác	4.162.444.348	2.544.685.592
Cộng	**4.239.627.910**	**2.616.470.192**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây dựng X27	225.730.000	-	(225.730.000)	225.730.000	-	(225.730.000)
Công ty Cổ phần Thành Quả	131.854.395	-	(131.854.395)	131.854.395	-	(131.854.395)
Công ty TNHH MTV Thái Phong Nhã	112.510.000	-	(112.510.000)	112.510.000	-	(112.510.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng Thuận Hòa	91.825.000	-	(91.825.000)	91.825.000	-	(91.825.000)
Các đối tượng khác	1.039.131.675	23.694.400	(1.015.437.275)	1.041.677.265	31.854.550	(1.009.822.715)
Cộng	**1.601.051.070**	**23.694.400**	**(1.577.356.670)**	**1.603.596.660**	**31.854.550**	**(1.571.742.110)**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.859.360.597	(249.919.787)	12.088.620.198	(255.576.926)
Công cụ, dụng cụ	1.017.508.625	(9.508.735)	978.489.744	(32.072.466)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	558.684.000	-	568.946.000	-
Thành phẩm	15.589.052.798	(1.669.880.623)	28.483.268.792	(1.697.288.560)
Cộng	**28.024.606.020**	**(1.929.309.145)**	**42.119.324.734**	**(1.984.937.952)**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	57.981.539.493	35.035.293.135	16.174.970.273	275.000.000	109.466.802.901
Thanh lý TSCĐ	-	-	(338.838.182)	-	(338.838.182)
Số dư cuối năm	**57.981.539.493**	**35.035.293.135**	**15.836.132.091**	**275.000.000**	**109.127.964.719**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	41.617.599.160	28.666.256.883	14.302.516.624	275.000.000	84.861.372.667
Khấu hao trong năm	2.656.151.625	1.278.693.294	367.086.648	-	4.301.931.567
Thanh lý TSCĐ	-	-	(338.838.182)	-	(338.838.182)
Số dư cuối năm	**44.273.750.785**	**29.944.950.177**	**14.330.765.090**	**275.000.000**	**88.824.466.052**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	**16.363.940.333**	**6.369.036.252**	**1.872.453.649**	**-**	**24.605.430.234**
Số dư cuối năm	**13.707.788.708**	**5.090.342.958**	**1.505.367.001**	**-**	**20.303.498.667**

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 69.412.327.475 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 68.544.714.262 đồng).

Giá trị còn lại của TSCĐ tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.892.512.125 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.252.990.625 đồng).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà máy vôi công nghiệp Minh Hưng	355.254.546	355.254.546
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	34.720.000	34.720.000
Cộng	**389.974.546**	**389.974.546**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	126.195.892	187.619.952
Chi phí trả trước khác	418.985.739	333.481.808
Cộng	**545.181.631**	**521.101.760**
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	705.184.750	393.113.501
Chi phí trả trước khác	74.257.426	34.909.533
Cộng	**779.442.176**	**428.023.034**

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	342.159.830	349.204.411
Các khoản phải trả, phải nộp khác	61.199.301	61.199.301
Cộng	**403.359.131**	**410.403.712**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Đại Phát	395.124.458	395.124.458	344.749.435	344.749.435
Công ty TNHH Thạch cao Nam Hưng	251.846.400	251.846.400	-	-
Công ty Điện lực Quảng Trị - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Trung	182.755.028	182.755.028	205.834.388	205.834.388
Công ty TNHH Nguyên Lợi	171.313.272	171.313.272	366.011.006	366.011.006
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Đại Toàn	138.961.230	138.961.230	140.057.670	140.057.670
Các nhà cung cấp khác	213.036.206	213.036.206	445.836.852	445.836.852
Cộng	**1.353.036.594**	**1.353.036.594**	**1.502.489.351**	**1.502.489.351**
Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết thuyết minh số VII.2)	**97.642.887**	**97.642.887**	**161.601.526**	**161.601.526**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp, bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Các khoản phí, lệ phí, các loại thuế khác	30.000	12.077.935	12.077.935	30.000
Cộng	**30.000**	**12.077.935**	**12.077.935**	**30.000**
b) Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	337.875.975	8.295.428.971	8.375.471.984	417.918.988
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.748.463.683	4.587.469.252	2.102.201.624	1.263.196.055
Thuế thu nhập cá nhân	-	258.109.208	258.109.208	-
Thuế đất, tiền thuê đất	-	444.255.661	748.679.976	304.424.315
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**4.086.339.658**	**13.591.263.092**	**11.490.462.792**	**1.985.539.358**

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**165.000.000.000**	**5.811.962.000**	**678.000.000**	**371.000.000**	**16.502.940.712**	**188.363.902.712**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.955.684.370	5.955.684.370
Chia cổ tức năm 2023	-	-	-	-	(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
Số dư cuối năm trước	**165.000.000.000**	**5.811.962.000**	**678.000.000**	**371.000.000**	**5.958.625.082**	**177.819.587.082**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	17.820.370.572	17.820.370.572
Chia cổ tức năm 2024 (*)	-	-	-	-	(5.775.000.000)	(5.775.000.000)
Số dư cuối năm nay	**165.000.000.000**	**5.811.962.000**	**678.000.000**	**371.000.000**	**18.003.995.654**	**189.864.957.654**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

a) Biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 02/2025/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 05 năm 2025, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 3,5%/mệnh giá cổ phiếu tương ứng số tiền 5.775.000.000 đồng.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 cấp ngày 14 tháng 07 năm 2025, vốn điều lệ của Công ty là 165.000.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Ông Lê Đình Sung	25.011.850.000	15,16%	25.011.850.000	15,16%
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	24.000.000.000	14,55%	24.000.000.000	14,55%
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	22.500.000.000	13,64%	22.500.000.000	13,64%
Bà Trần Thiên Như An	9.118.000.000	5,53%	9.118.000.000	5,53%
Ông Lê Đình Minh	8.308.360.000	5,04%	8.308.360.000	5,04%
Các cổ đông khác	76.061.790.000	46,10%	76.061.790.000	46,10%
Tổng cộng	**165.000.000.000**	**100%**	**165.000.000.000**	**100%**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.500.000	16.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.500.000	16.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số vật liệu xây dựng liên quan. Thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày tại Báo cáo kết quả kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh xi măng, gạch và một số vật liệu xây dựng liên quan. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán gạch và bột đá	45.152.352.059	33.463.461.020
Doanh thu bán xi măng	56.988.043.302	52.581.659.704
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.426.948.582	1.640.146.313
Doanh thu khác	10.000.000	371.835.091
Cộng	**103.577.343.943**	**88.057.102.128**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán gạch và bột đá	36.747.596.165	32.430.271.820
Giá vốn bán xi măng	38.574.583.843	37.603.776.516
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.192.015.844	1.294.644.671
Giá vốn hoạt động khác	10.000.000	211.642.046
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(55.628.807)	775.313.758
Cộng	**76.468.567.045**	**72.315.648.811**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi trái phiếu	8.912.787.546	5.213.756.142
Lãi tiền gửi, cho vay	7.537.846	1.724.372.661
Doanh thu hoạt động tài chính khác	510.904.111	387.772.601
Cộng	**9.431.229.503**	**7.325.901.404**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	52.933.353	144.752.547
Chi phí tài chính khác	1.322.775	1.101.356
Cộng	**54.256.128**	**145.853.903**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	2.789.068.855	3.007.395.425
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.070.288.873	1.541.045.151
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.438.711.027	1.917.896.291
Chi phí dịch vụ mua ngoài	971.578.269	714.774.359
Chi phí khác	670.018.160	746.695.417
Cộng	**6.939.665.184**	**7.927.806.643**

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.323.247	10.709.770
Chi phí nhân viên quản lý	3.180.575.440	3.129.670.092
Chi phí khấu hao TSCĐ	716.611.166	465.457.213
Thuế, phí và lệ phí	450.255.661	639.525.491
Chi phí dịch vụ mua ngoài	438.039.492	489.804.416
Chi phí khác bằng tiền	1.806.339.878	1.849.039.356
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	7.830.310	(6.038.433)
Cộng	**6.622.975.194**	**6.578.167.905**

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh	360.478.500	615.911.856
Chi phí khác	169.027.935	370.235.030
Cộng	**529.506.435**	**986.146.886**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**22.407.839.824**	**7.691.142.184**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	529.506.435	825.813.105
Cộng: Chi phí không được trừ	*529.506.435*	*986.146.886*
Trừ: Tiền thuê đất năm 2023 được giảm đã tính vào thu nhập tính thuế TNDN năm 2023	-	*160.333.781*
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	**22.937.346.259**	**8.516.955.289**
Thu nhập chịu thuế suất 20%	22.937.346.259	8.516.955.289
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**4.587.469.252**	**1.703.391.058**
Chi phí thuế TNDN năm 2023 truy thu theo biên bản thanh tra thuế	-	**32.066.756**
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**4.587.469.252**	**1.735.457.814**

9. LÃI CƠ BẢN, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**17.820.370.572**	**5.955.684.370**
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**17.820.370.572**	**5.955.684.370**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	16.500.000	16.500.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.080**	**361**

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	38.649.806.868	40.257.805.391
Chi phí nhân công	21.321.898.074	19.320.618.014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.941.453.067	4.394.125.486
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	(55.628.807)	775.313.758
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	7.830.310	(6.038.433)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.885.248.728	7.852.585.494
Chi phí khác bằng tiền	4.742.980.689	3.706.012.559
Cộng	**77.493.588.929**	**76.300.422.269**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty đã thực hiện ký kết các hợp đồng thuê đất, nộp tiền hàng năm với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Trị như sau:

Hợp đồng thuê đất số 75 ngày 27 tháng 06 năm 2017 thuê đất tại thôn Tân Hiếu, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 13 tháng 10 năm 2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 11.173 m2.

Hợp đồng thuê đất số 76 ngày 27 tháng 06 năm 2017 thuê đất tại thôn Tân Hiếu, xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất, kinh doanh. Thời gian thuê đất đến ngày 13 tháng 10 năm 2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 3.149 m2.

Hợp đồng thuê đất số 46 ngày 21 tháng 08 năm 2018 thuê đất tại xã Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nhà máy gạch Tuynel Linh Đơn). Thời gian thuê đất đến ngày 14 tháng 08 năm 2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 40.543 m2.

Hợp đồng thuê đất số 28 HĐ/TĐ ngày 20 tháng 05 năm 2019 thuê đất tại thị trấn Ái Tử, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Sản xuất vật liệu xây dựng, đồ gốm). Thời gian thuê đất đến ngày 28 tháng 08 năm 2036. Tổng diện tích khu đất thuê là 36.773 m2.

Hợp đồng thuê đất số 84 HĐ/TĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 thuê đất tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích văn phòng làm việc và nhà ở công nhân. Thời gian thuê đất đến ngày 31 tháng 08 năm 2038. Tổng diện tích khu đất thuê là 2.616 m2.

Hợp đồng thuê đất số 85 HĐ/TĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 thuê đất tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (Nhà máy xi măng 8,2 vạn tấn/năm). Thời gian thuê đất đến ngày 15 tháng 10 năm 2043. Tổng diện tích khu đất thuê là 67.421 m2.

Hợp đồng thuê đất số 86 HĐ/TĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 thuê đất tại xã Cam Tuyền, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất thương mại dịch vụ (Kho vật liệu nổ và bãi tập kết đá nguyên liệu). Thời gian thuê đất đến ngày 30 tháng 01 năm 2038. Tổng diện tích khu đất thuê là 32.944 m2.

Hợp đồng thuê đất số 87 ngày 27 tháng 12 năm 2019 thuê đất tại phường 4, thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Thời gian thuê đất đến ngày 25 tháng 02 năm 2050. Tổng diện tích khu đất thuê là 41.725 m2.

Hợp đồng thuê đất số 55 ngày 17 tháng 07 năm 2020 thuê đất tại xã Cam Hiếu, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị với mục đích đất cơ sở sản xuất kinh doanh (mở rộng kho, bãi chứa thành phẩm nhà máy sản xuất gạch không nung). Thời gian thuê đất đến ngày 29 tháng 11 năm 2069. Tổng diện tích khu đất thuê là 6.031 m2.

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty không ước tính được chắc chắn giá trị của tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê đất. Do tiền thuê đất phải nộp mỗi năm phụ thuộc vào quy định của các cơ quan quản lý mang tính chất thời điểm. Vì vậy, Công ty không thuyết minh giá trị này trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Đình Sung	Chủ tịch HĐQT đồng thời là cổ đông lớn
Công ty TNHH Minh Hưng	Cùng người quản lý Công ty (ông Lê Đình Sung - chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Minh Hưng
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	Bên liên quan (Ông Nguyễn Văn Tú là con rể của ông Lê Đình Sung - Chủ tịch HĐQT của Công ty, đồng thời là chủ sở hữu và người đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Cổ đông lớn
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	Cổ đông lớn
Bà Trần Thiên Như An	Cổ đông lớn
Ông Lê Đình Minh	Cổ đông lớn
Các thành viên khác trong HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Điều hành Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng	**998.294.695**	**6.144.958.655**
Công ty TNHH Minh Hưng	998.294.695	1.246.877.555
Công ty TNHH MTV Phú Vinh Thịnh	-	4.898.081.100
Trả cổ tức	**3.112.837.350**	**8.893.821.000**
Ông Lê Đình Sung	875.414.750	2.501.185.000
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	840.000.000	2.400.000.000
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	787.500.000	2.250.000.000
Bà Trần Thiên Như An	319.130.000	911.800.000
Ông Lê Đình Minh	290.792.600	830.836.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**97.642.887**	**161.601.526**
Công ty TNHH Minh Hưng	97.642.887	161.601.526

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị	**644.224.692**	**622.873.642**
Ông Lê Đình Sung	332.224.692	310.873.642
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	84.000.000	84.000.000
Ông Trần Cảnh Bình	84.000.000	84.000.000
Ông Trương Đức Trí	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Đình Minh	72.000.000	72.000.000
Ban Tổng Giám đốc	**461.531.090**	**443.133.099**
Ông Trần Cảnh Bình	127.032.334	128.397.716
Bà Phạm Thị Mỹ Liên	121.432.700	109.997.437
Ông Đặng Sĩ Tiếp	99.815.378	101.695.393
Ông Hồ Đăng Vinh	113.250.678	103.042.553
Ban kiểm soát	**192.000.000**	**192.000.000**
Ông Phạm Quốc Hải	72.000.000	72.000.000
Ông Thái Vĩnh Đồng	60.000.000	60.000.000
Bà Võ Thị Ngọc Hà	60.000.000	60.000.000
Cộng	**1.297.755.782**	**1.258.006.741**

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 4.157.454.914 đồng.

Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 4.157.454.914 đồng.

4. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trong Báo cáo tài chính.

Nguyễn Bá Hải	**Nguyễn Bá Hải**	**Lê Đình Sung**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
		Ngày 12 tháng 03 năm 2026